

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG THPT HOÀNG HOA THÁM - ĐỨC TRỌNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10
NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh tên tỉnh(*)	Giới tính	Dân tộc	Điểm U.T	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Toán	Văn	Tên trường lớp 9
							Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
001	NÔNG QUỐC QUÂN	31/12/2009	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	9	9	9	9	37.0	7.7	14.3	7.3	7.0	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
002	K' THẨM	23/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.4	13.6	6.2	7.4	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
003	K' QUÍ	21/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	8	8	35.0	7.9	14.4	7.9	6.5	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
004	KON SA SAN LONG	02/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	9	7	8	9	34.0	7.9	14.1	6.9	7.2	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
005	KƠ SẢ MỸ NHI	06/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	9	7	7	9	33.0	7.6	14.6	7.3	7.3	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
006	KON SA HA KHÔI	07/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	9	9	6	6	31.0	6.9	12.2	6.8	5.4	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
007	NGUYỄN BẢO VIỆT	14/12/2009	Lào Cai	Nam	Tày	1.0	9	9	5	6	30.0	7.6	13.5	7.3	6.2	Trường PTDTNT THCS huyện Đức Trọng
008	NGUYỄN PHƯỢNG KHÁNH AN	22/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	10	10	10	10	41.0	9.4	18.1	9.7	8.4	Trường THCS An Hiệp
009	MA THỊ HỒNG NGỌC	08/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	10	10	10	10	41.0	9.3	18.2	9.8	8.4	Trường THCS An Hiệp
010	TRẦN QUANG DUY	21/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	10	10	10	10	41.0	8.9	17.8	9.8	8.0	Trường THCS An Hiệp
011	HUỲNH KHÁNH VY	10/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.7	18.8	9.6	9.2	Trường THCS An Hiệp
012	NGUYỄN QUỐC CUÔNG	15/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.6	18.8	10.0	8.8	Trường THCS An Hiệp
013	TÔ NGUYỄN NGỌC HÂN	02/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.5	18.7	9.6	9.1	Trường THCS An Hiệp
014	ĐỖ PHƯƠNG MAI	22/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.5	18.4	9.9	8.5	Trường THCS An Hiệp
015	HÀ THẢO DUYÊN	27/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.4	18.3	10.0	8.3	Trường THCS An Hiệp
016	ĐẶNG PHƯƠNG KHANH	10/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.4	17.8	9.3	8.5	Trường THCS An Hiệp
017	TRẦN HOÀI NGUYỄN	26/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.3	18.5	10.0	8.5	Trường THCS An Hiệp
018	TRỊNH THỊ HỒNG NHUNG	14/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.3	18.4	10.0	8.4	Trường THCS An Hiệp
019	HÀ BẢO THỊNH	24/08/2009	Bình Định	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.3	18.2	9.6	8.6	Trường THCS An Hiệp
020	NGÔ NHẬT DUY TÂN	05/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.2	17.9	9.8	8.1	Trường THCS An Hiệp
021	NGUYỄN TRẦN BẢO NHI	22/11/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	18.3	9.9	8.4	Trường THCS An Hiệp
022	NGUYỄN ĐỨC PHÚ	26/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	18.3	9.9	8.4	Trường THCS An Hiệp
023	NGUYỄN MINH THU'	06/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	17.9	9.3	8.6	Trường THCS An Hiệp
024	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG YẾN	05/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	17.7	9.4	8.3	Trường THCS An Hiệp
025	HUỲNH TRÂM ANH	01/10/2009	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	17.4	8.6	8.8	Trường THCS An Hiệp
026	NGUYỄN TRẦN TRƯỜNG KHANG	09/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	17.4	9.2	8.2	Trường THCS An Hiệp

027	ÂU ĐAN	THANH	24/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.0	17.1	9.3	7.8	Trường THCS An Hiệp
028	HOÀNG NHƯ	NGỌC	20/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.9	16.9	9.5	7.4	Trường THCS An Hiệp
029	PHẠM UYÊN	NHI	03/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	17.5	9.6	7.9	Trường THCS An Hiệp
030	TRẦN BẢO	NGỌC	22/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	17.3	9.2	8.1	Trường THCS An Hiệp
031	ĐÀM THỊ HẠNH	PHƯƠNG	20/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Thô	1.0	10	10	9	10	40.0	8.8	17.0	8.8	8.2	Trường THCS An Hiệp
032	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	05/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	17.3	9.9	7.4	Trường THCS An Hiệp
033	NGUYỄN THANH	HÒA	13/04/2009	Khánh Hòa	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	16.6	8.2	8.4	Trường THCS An Hiệp
034	NGUYỄN LÂM MẠNH	TƯỜNG	15/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.6	16.0	8.7	7.3	Trường THCS An Hiệp
035	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	18/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.0	15.5	8.7	6.8	Trường THCS An Hiệp
036	TRẦN MINH	VŨ	01/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.7	16.8	9.0	7.8	Trường THCS An Hiệp
037	LÊ THỊ MINH	PHƯƠNG	28/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	10	10	39.0	8.6	17.8	9.6	8.2	Trường THCS An Hiệp
038	ĐỖ NGỌC MAI	ANH	08/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.6	17.6	9.9	7.7	Trường THCS An Hiệp
039	VÒNG MINH	HÀNG	12/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0	9	10	9	10	39.0	8.6	16.6	9.0	7.6	Trường THCS An Hiệp
040	TRẦN LÊ KIM	NGỌC	29/01/2009	Tiền Giang	Nữ	Kinh		10	9	10	10	39.0	8.6	15.9	7.9	8.0	Trường THCS An Hiệp
041	NGUYỄN LÊ HẢI	ĐĂNG	17/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	10	10	39.0	8.4	16.1	8.7	7.4	Trường THCS An Hiệp
042	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	28/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.4	15.7	8.5	7.2	Trường THCS An Hiệp
043	LÝ NGỌC	HÂN	09/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	10	10	9	9	39.0	8.2	16.0	7.5	8.5	Trường THCS An Hiệp
044	LÝ THỰC	QUYÊN	18/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	10	10	38.0	9.0	17.7	9.6	8.1	Trường THCS An Hiệp
045	LÝ SẼNH	KÍNH	17/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0	8	10	10	9	38.0	8.8	16.8	8.4	8.4	Trường THCS An Hiệp
046	NGUYỄN THANH	TRÚC	20/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.8	16.8	8.6	8.2	Trường THCS An Hiệp
047	ĐỖ NGỌC	TRÚC	18/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	9	10	9	38.0	8.7	17.7	9.0	8.7	Trường THCS An Hiệp
048	PHAN THỊ DIỄM	CHÂU	30/03/2009	Bình Định	Nữ	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.7	16.9	8.6	8.3	Trường THCS An Hiệp
049	TRẦN GIA	HÂN	05/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	10	10	38.0	8.6	16.4	9.3	7.1	Trường THCS An Hiệp
050	NGUYỄN PHÚC	HÒA	14/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	10	9	38.0	8.4	17.0	9.3	7.7	Trường THCS An Hiệp
051	PHẠM DOANH	KHOA	20/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	8	10	38.0	8.3	16.1	8.8	7.3	Trường THCS An Hiệp
052	ĐINH NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	13/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.3	14.7	7.3	7.4	Trường THCS An Hiệp
053	ĐÀM THỊ DIỆU	HUYỀN	03/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	10	9	9	9	38.0	8.2	15.9	7.8	8.1	Trường THCS An Hiệp
054	LÃ TRẦN NGỌC	ANH	04/11/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh		10	9	9	10	38.0	8.2	15.3	8.4	6.9	Trường THCS An Hiệp
055	LÊ THỊ THANH	HÀNG	27/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	9	38.0	8.1	14.9	7.2	7.7	Trường THCS An Hiệp
056	TRẦN NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	18/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	9	38.0	8.0	15.0	8.2	6.8	Trường THCS An Hiệp
057	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	02/11/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.8	17.7	9.4	8.3	Trường THCS An Hiệp
058	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	11/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.5	16.1	8.6	7.5	Trường THCS An Hiệp
059	NGUYỄN THỊ MINH	HUYỀN	20/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	9	8	9	10	37.0	8.4	15.8	8.6	7.2	Trường THCS An Hiệp
060	NGUYỄN THỊ THIÊN	TÂM	06/10/2009	Bình Phước	Nữ	Kinh		9	10	9	9	37.0	8.4	15.3	7.5	7.8	Trường THCS An Hiệp

061	VŨ NGỌC	ANH	14/01/2008	Thanh Hóa	Nữ	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.3	16.7	9.5	7.2	Trường THCS An Hiệp
062	TRẦN LÊ KIM	NGỌC	08/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.3	15.2	8.2	7.0	Trường THCS An Hiệp
063	NGUYỄN THỊ TRÚC	TRINH	25/05/2009	Ninh Thuận	Nữ	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.2	16.2	9.3	6.9	Trường THCS An Hiệp
064	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	09/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	8	9	10	37.0	8.0	15.8	9.1	6.7	Trường THCS An Hiệp
065	TRẦN NGỌC	MAI	18/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	9	9	9	37.0	8.0	15.4	8.1	7.3	Trường THCS An Hiệp
066	ĐÌNH THỊ MAI	LINH	25/05/2009	TP. Hải Phòng	Nữ	Kinh		8	10	10	9	37.0	7.9	16.0	8.2	7.8	Trường THCS An Hiệp
067	ĐỖ NGUYỄN KIM	THƯ	27/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	9	9	37.0	7.8	15.3	8.0	7.3	Trường THCS An Hiệp
068	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	05/07/2008	Đồng Nai	Nam	Kinh		10	9	9	9	37.0	7.8	14.9	7.8	7.1	Trường THCS An Hiệp
069	LÊ TIẾN	TÂN	15/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	9	9	37.0	7.7	15.0	7.2	7.8	Trường THCS An Hiệp
070	LÊ THANH	PHONG	28/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	9	9	9	9	37.0	7.6	13.6	6.5	7.1	Trường THCS An Hiệp
071	VÒNG CHỈ	TOÀN	31/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	9	9	9	9	37.0	6.8	13.5	6.9	6.6	Trường THCS An Hiệp
072	NGUYỄN PHƯỢNG	NHƯ	15/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	10	9	36.0	8.6	17.8	9.4	8.4	Trường THCS An Hiệp
073	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	06/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	9	10	36.0	8.6	15.8	8.7	7.1	Trường THCS An Hiệp
074	ĐỖ THỊ	LINH	20/10/2009	Thanh Hóa	Nữ	Kinh		9	8	9	10	36.0	8.5	16.8	8.6	8.2	Trường THCS An Hiệp
075	TRỊNH TRÀ	MY	14/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	8	8	10	36.0	8.3	16.2	8.4	7.8	Trường THCS An Hiệp
076	NGUYỄN HUỶNH	HƯƠNG	13/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	8	8	10	36.0	8.3	16.0	9.3	6.7	Trường THCS An Hiệp
077	LÂM HOÀNG HẠNH	VY	17/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	8	8	9	10	36.0	8.2	15.9	8.0	7.9	Trường THCS An Hiệp
078	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	24/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	8.0	15.7	8.6	7.1	Trường THCS An Hiệp
079	NGÔ THANH	TUYỀN	04/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	8.0	14.3	6.3	8.0	Trường THCS An Hiệp
080	TRẦN THANH	BÌNH	21/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.9	15.1	8.3	6.8	Trường THCS An Hiệp
081	LƯU VĂN	TRỌNG	15/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.8	16.4	9.8	6.6	Trường THCS An Hiệp
082	LƯƠNG TÚ	QUYÊN	08/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	9	8	9	9	36.0	7.8	14.1	6.3	7.8	Trường THCS An Hiệp
083	NGUYỄN PHƯƠNG HOÀI	THƯ	23/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.6	14.8	8.1	6.7	Trường THCS An Hiệp
084	VŨ NGỌC THANH	THẢO	15/06/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.6	14.5	7.4	7.1	Trường THCS An Hiệp
085	NGUYỄN THỊ THẢO	TRANG	13/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		8	9	9	9	35.0	8.0	16.0	8.8	7.2	Trường THCS An Hiệp
086	ĐÌNH PHẠM DIỆU	ANH	02/11/2009	Nam Định	Nữ	Kinh		10	9	7	9	35.0	7.9	16.3	9.3	7.0	Trường THCS An Hiệp
087	NGUYỄN TUYẾT	NHI	25/07/2009	Tây Ninh	Nữ	Kinh		8	9	9	9	35.0	7.6	15.1	6.9	8.2	Trường THCS An Hiệp
088	NGUYỄN KIM	CHÂU	11/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	9	9	35.0	7.5	16.1	9.2	6.9	Trường THCS An Hiệp
089	NGUYỄN XUÂN	NGHI	13/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	9	9	7	9	35.0	7.2	16.5	9.2	7.3	Trường THCS An Hiệp
090	PHẠM NGUYỄN ANH	THI	06/12/2008	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		8	9	9	9	35.0	7.2	13.0	6.2	6.8	Trường THCS An Hiệp
091	K' THANH	VY	22/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	K' ho	1.0	9	9	7	9	35.0	7.2	12.8	5.7	7.1	Trường THCS An Hiệp
092	NGUYỄN ĐỊNH BẢO	LUẬT	21/03/2009	Nam Định	Nam	Kinh		8	10	9	8	35.0	6.9	13.7	6.3	7.4	Trường THCS An Hiệp
093	VÒNG VĨNH	SỖ	07/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	6	9	9	9	34.0	8.1	14.4	6.9	7.5	Trường THCS An Hiệp
094	NGUYỄN MINH TUẤN	TÀI	20/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	6	9	34.0	7.5	14.2	8.3	5.9	Trường THCS An Hiệp

095	K'	LUẬN	18/09/2009	Lâm Đồng	Nam	K' ho	1.0	9	9	6	9	34.0	7.3	13.9	6.8	7.1	Trường THCS An Hiệp
096	NGUYỄN QUỐC	ANH	20/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	8	8	9	34.0	7.3	12.5	6.4	6.1	Trường THCS An Hiệp
097	K'	KIỆT	28/02/2009	Lâm Đồng	Nam	K' ho	1.0	9	9	6	9	34.0	7.3	12.4	6.0	6.4	Trường THCS An Hiệp
098	VÕ NGỌC AN	NHIÊN	01/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		8	9	8	9	34.0	7.2	13.3	6.9	6.4	Trường THCS An Hiệp
099	NGUYỄN AN PHƯỚC	KHANG	18/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	7	9	34.0	7.1	12.7	6.2	6.5	Trường THCS An Hiệp
100	KƠ SẢ	LY	30/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	K' Ho	1.0	9	9	6	9	34.0	6.7	12.8	6.1	6.7	Trường THCS An Hiệp
101	TRẦN TRÍ	KHANG	02/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	7	9	34.0	6.5	12.0	6.9	5.1	Trường THCS An Hiệp
102	NGUYỄN TRẦN NGỌC	HÀ	10/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		8	7	9	9	33.0	7.8	13.8	6.9	6.9	Trường THCS An Hiệp
103	LÊ THỊ NGỌC	KHÁNH	13/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	8	8	33.0	7.6	14.4	7.4	7.0	Trường THCS An Hiệp
104	HUỶNH TRUNG	HẬU	22/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	7	9	33.0	7.6	13.5	8.0	5.5	Trường THCS An Hiệp
105	NGUYỄN HOÀNG SA	LOAN	11/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	8	8	33.0	7.4	17.0	9.3	7.7	Trường THCS An Hiệp
106	LÊ K' KHÁNH	MY	22/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	K' ho	1.0	7	9	9	7	33.0	7.3	12.6	6.2	6.4	Trường THCS An Hiệp
107	PHẠM LÊ TUẤN	VỸ	01/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		6	9	9	9	33.0	7.2	13.8	6.9	6.9	Trường THCS An Hiệp
108	K' RẢ JÂN K'	HÂN	16/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	9	7	7	9	33.0	7.2	12.8	5.9	6.9	Trường THCS An Hiệp
109	NGUYỄN NHẬT	ÁNH	06/10/2009	Lai Châu	Nữ	Kinh		9	8	7	9	33.0	7.1	13.2	5.7	7.5	Trường THCS An Hiệp
110	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	28/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	7	9	33.0	6.8	15.9	9.2	6.7	Trường THCS An Hiệp
111	HỒ HỮU	HIẾU	27/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	7	7	33.0	6.2	12.4	6.4	6.0	Trường THCS An Hiệp
112	TRẦN QUỐC MINH	ĐỨC	27/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.5	8	9	6	8	32.5	7.3	13.3	6.4	6.9	Trường THCS An Hiệp
113	NGUYỄN THỊ THANH	CHỨC	06/11/2009	Yên Bái	Nữ	Kinh		7	9	7	9	32.0	7.4	15.4	8.2	7.2	Trường THCS An Hiệp
114	VÒNG NHẬT	HẠ	03/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0	8	7	7	9	32.0	7.3	12.9	6.3	6.6	Trường THCS An Hiệp
115	HỒ ĐẮC	VŨ	20/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	8	7	9	32.0	6.6	12.4	6.5	5.9	Trường THCS An Hiệp
116	NGUYỄN VĂN	TOÀN	09/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	6	9	32.0	6.5	13.1	6.8	6.3	Trường THCS An Hiệp
117	NGUYỄN ĐẶNG THANH	TÚ	18/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	8	6	9	31.0	7.6	14.6	6.4	8.2	Trường THCS An Hiệp
118	LÝ MỸ	PHUƠNG	20/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	6	8	31.0	7.4	15.8	9.0	6.8	Trường THCS An Hiệp
119	BÙI NGUYỄN DUY	KHÁNH	17/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	7	9	31.0	7.4	13.2	6.9	6.3	Trường THCS An Hiệp
120	K' LONG NHƯ	QUỲNH	02/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	K' ho	1.0	7	7	7	9	31.0	7.2	13.1	6.6	6.5	Trường THCS An Hiệp
121	TRẦN ĐỨC	HÒA	29/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	7	7	7	9	31.0	7.1	15.2	9.2	6.0	Trường THCS An Hiệp
122	NGUYỄN NHẬT	HOÀNG	26/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	7	7	31.0	7.1	12.4	6.3	6.1	Trường THCS An Hiệp
123	ĐỖ KHÁNH	DUY	05/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	7	9	31.0	7.0	13.0	6.4	6.6	Trường THCS An Hiệp
124	ĐẶNG HOÀNG HẢI	ĐẶNG	01/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	8	8	6	31.0	7.0	12.4	6.2	6.2	Trường THCS An Hiệp
125	VÒNG VĨNH	NGUYỄN	26/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	8	7	6	9	31.0	6.8	12.2	6.7	5.5	Trường THCS An Hiệp
126	BÙI LÊ MINH	THƯ	22/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0	9	8	6	7	31.0	6.4	11.5	5.2	6.3	Trường THCS An Hiệp
127	LƯỜNG QUANG	HÙNG	18/11/2007	Lâm Đồng	Nam	Tây	1.0	8	6	6	9	30.0	7.7	14.0	7.2	6.8	Trường THCS An Hiệp
128	K'	THƠ	05/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	K' Ho	1.0	9	7	6	7	30.0	7.0	12.3	6.1	6.2	Trường THCS An Hiệp

129	ĐƯỜNG TÚ	QUANG	22/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	8	8	6	7	30.0	5.6	10.0	5.0	5.0	Trường THCS An Hiệp
130	HUỶNH VŨ ANH	QUÂN	23/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		6	8	6	9	29.0	8.3	15.8	8.7	7.1	Trường THCS An Hiệp
131	ĐÌNH QUỲNH	THƯ	26/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	10	10	10	10	41.0	9.1	18.1	8.7	9.4	Trường THCS Bình Thạnh
132	VŨ HOÀNG BẢO	QUYÊN	08/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.5	19.0	9.6	9.4	Trường THCS Bình Thạnh
133	NGUYỄN YẾN	NHI	16/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.5	18.8	9.6	9.2	Trường THCS Bình Thạnh
134	NGUYỄN THÙY	NHI	21/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.4	18.6	9.7	8.9	Trường THCS Bình Thạnh
135	LƯU THỊ NGỌC	THÙY	09/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.4	18.5	9.3	9.2	Trường THCS Bình Thạnh
136	VŨ THỊ UYÊN	CHI	23/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.3	18.4	9.1	9.3	Trường THCS Bình Thạnh
137	ĐÌNH NGUYỄN MINH	ANH	05/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.2	18.1	8.8	9.3	Trường THCS Bình Thạnh
138	PHẠM THANH	TUYỀN	26/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.2	18.1	9.0	9.1	Trường THCS Bình Thạnh
139	VŨ DUY	KHÁNH	17/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	18.1	9.4	8.7	Trường THCS Bình Thạnh
140	BÙI NGỌC MINH	HÀ	26/02/2009	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.1	17.8	9.2	8.6	Trường THCS Bình Thạnh
141	NGUYỄN NHẬT	VY	23/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.0	17.5	8.6	8.9	Trường THCS Bình Thạnh
142	NGUYỄN VĂN	LƯỢNG	09/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	9.0	17.3	8.8	8.5	Trường THCS Bình Thạnh
143	PHẠM NGỌC QUỲNH	NHƯ	01/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.9	17.9	8.8	9.1	Trường THCS Bình Thạnh
144	NGUYỄN THANH	KHÔI	31/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.9	17.5	9.0	8.5	Trường THCS Bình Thạnh
145	MAI HÂN	DY	02/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.9	16.8	8.4	8.4	Trường THCS Bình Thạnh
146	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	23/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	18.2	9.4	8.8	Trường THCS Bình Thạnh
147	NGUYỄN THỊ BẢO	NHI	02/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	17.2	9.5	7.7	Trường THCS Bình Thạnh
148	PHẠM NGUYỄN DUY	UYÊN	02/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	16.3	7.6	8.7	Trường THCS Bình Thạnh
149	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	THI	22/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	17.9	9.3	8.6	Trường THCS Bình Thạnh
150	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	26/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	17.4	9.1	8.3	Trường THCS Bình Thạnh
151	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	04/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	15.9	7.9	8.0	Trường THCS Bình Thạnh
152	NGUYỄN HOÀNG THANH	TRÚC	26/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.6	17.7	9.3	8.4	Trường THCS Bình Thạnh
153	PHẠM NGỌC VĂN	ANH	19/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.6	14.9	6.7	8.2	Trường THCS Bình Thạnh
154	ĐOÀN THÙY	LINH	17/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.5	17.8	9.1	8.7	Trường THCS Bình Thạnh
155	NGUYỄN PHÚ BẢO	KHANG	08/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.5	16.2	8.1	8.1	Trường THCS Bình Thạnh
156	BÙI NGUYỄN NGỌC	TRÂN	07/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.5	16.0	7.6	8.4	Trường THCS Bình Thạnh
157	PHẠM ĐĂNG	KHÔI	25/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.5	15.6	8.0	7.6	Trường THCS Bình Thạnh
158	TRẦN VY NHẬT BẢO	NGỌC	15/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.4	15.5	7.1	8.4	Trường THCS Bình Thạnh
159	NINH NGUYỄN HOÀNG	LONG	30/05/2009	Quảng Ngãi	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.2	16.2	8.2	8.0	Trường THCS Bình Thạnh
160	NGUYỄN HOÀNG TRÚC	LINH	30/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.2	15.3	6.8	8.5	Trường THCS Bình Thạnh
161	ĐÌNH QUANG	TRUNG	17/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.6	17.3	8.5	8.8	Trường THCS Bình Thạnh
162	TRỊNH DUY	BẢO	15/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	10	10	39.0	8.6	17.0	8.7	8.3	Trường THCS Bình Thạnh

163	PHẠM NGỌC KHÁNH	LY	19/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.6	16.2	8.6	7.6	Trường THCS Bình Thạnh
164	LÊ TRÍ	HÀO	06/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.4	15.8	8.0	7.8	Trường THCS Bình Thạnh
165	NGUYỄN HOÀNG BẢO	THI	06/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.4	15.8	7.9	7.9	Trường THCS Bình Thạnh
166	TRẦN THỊ KIỀU	TRINH	19/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	9	10	10	39.0	8.4	15.8	7.2	8.6	Trường THCS Bình Thạnh
167	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	TRANG	28/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	10	10	39.0	8.3	14.6	7.5	7.1	Trường THCS Bình Thạnh
168	ĐINH THỊ TRÚC	MAI	22/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	9	39.0	8.3	14.2	6.3	7.9	Trường THCS Bình Thạnh
169	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	HOA	03/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.1	16.1	8.1	8.0	Trường THCS Bình Thạnh
170	NGUYỄN NGỌC THẢO	MY	22/10/2009	Tiền Giang	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.1	16.0	7.7	8.3	Trường THCS Bình Thạnh
171	NGUYỄN THỊ MỸ	AN	06/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	9	39.0	8.1	14.9	7.4	7.5	Trường THCS Bình Thạnh
172	NGÔ MẠNH	ĐẠT	14/11/2009	Nam Định	Nam	Kinh		10	8	10	10	38.0	8.7	16.2	8.1	8.1	Trường THCS Bình Thạnh
173	BÙI THỊ NHƯ	QUỲNH	25/09/2009	Thái Bình	Nữ	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.1	15.9	7.8	8.1	Trường THCS Bình Thạnh
174	CIL PAM HÀ	GHIM	22/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	10	9	9	9	38.0	7.9	14.1	7.1	7.0	Trường THCS Bình Thạnh
175	TRẦN VŨ BẢO	THƯ	30/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	9	38.0	7.8	14.6	6.9	7.7	Trường THCS Bình Thạnh
176	VŨ HOÀNG GIA	BẢO	21/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	9	38.0	7.8	13.6	7.1	6.5	Trường THCS Bình Thạnh
177	ĐINH HOÀNG BÍCH	THẢO	07/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	9	38.0	7.7	14.5	6.4	8.1	Trường THCS Bình Thạnh
178	PHẠM NGỌC	HÂN	10/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	9	9	9	9	37.0	8.0	15.3	7.4	7.9	Trường THCS Bình Thạnh
179	ĐINH QUANG	VINH	02/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	9	10	37.0	8.0	14.8	8.0	6.8	Trường THCS Bình Thạnh
180	TRẦN VŨ DUY	HÙNG	04/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	9	9	37.0	7.9	15.9	8.2	7.7	Trường THCS Bình Thạnh
181	LẠI KIỀU DIỄM	NHƯ	19/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	9	9	37.0	7.9	13.7	6.7	7.0	Trường THCS Bình Thạnh
182	ĐÀO THỊ THU	PHƯƠNG	29/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	8	37.0	7.7	15.1	7.4	7.7	Trường THCS Bình Thạnh
183	NGUYỄN THẾ	VINH	21/07/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	1.0	9	9	9	9	37.0	7.7	15.0	9.0	6.0	Trường THCS Bình Thạnh
184	NGUYỄN VIỆT	ANH	20/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	9	9	37.0	7.7	14.3	7.3	7.0	Trường THCS Bình Thạnh
185	NGUYỄN THÁI	SƠN	10/04/2009	Nam Định	Nam	Kinh	1.0	9	9	9	9	37.0	7.0	13.0	7.2	5.8	Trường THCS Bình Thạnh
186	NGUYỄN TUẤN	MINH	12/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	8	10	36.0	8.2	16.3	9.4	6.9	Trường THCS Bình Thạnh
187	PHẠM NHƯ	ĐAN	24/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.9	15.6	7.5	8.1	Trường THCS Bình Thạnh
188	HOÀNG THỊ MAI	LAN	01/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	8	9	9	36.0	7.9	15.6	8.5	7.1	Trường THCS Bình Thạnh
189	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	13/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.9	13.5	6.2	7.3	Trường THCS Bình Thạnh
190	VŨ HOÀNG NGỌC	LINH	14/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.6	14.7	7.4	7.3	Trường THCS Bình Thạnh
191	NGUYỄN HOÀI ANH	THƯ	02/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.5	13.2	6.9	6.3	Trường THCS Bình Thạnh
192	PHAN NGỌC QUANG	SÁNG	26/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.4	12.5	5.0	7.5	Trường THCS Bình Thạnh
193	HOÀNG HOA NHẬT	QUỲNH	06/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.3	13.4	5.2	8.2	Trường THCS Bình Thạnh
194	NGUYỄN MAI	KHÔI	13/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.3	12.9	6.3	6.6	Trường THCS Bình Thạnh
195	TRẦN THẢO TÂM	NHƯ	12/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.1	13.3	6.8	6.5	Trường THCS Bình Thạnh
196	NGUYỄN ANH	SÁNG	18/05/2009	Đồng Nai	Nam	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.1	12.8	6.2	6.6	Trường THCS Bình Thạnh

197	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	QUỲNH	11/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.1	12.1	6.7	5.4	Trường THCS Bình Thạnh
198	NGUYỄN HOÀNG TÂM	NHƯ	04/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.0	14.5	7.9	6.6	Trường THCS Bình Thạnh
199	ĐỖ TÂM	NHƯ	24/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.0	11.6	5.5	6.1	Trường THCS Bình Thạnh
200	PHẠM HÀ PHƯƠNG	VY	29/09/2009	Nam Định	Nữ	Kinh		9	9	8	9	35.0	7.9	15.9	8.7	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
201	TRẦN THIÊN	THƯ	15/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	9	9	35.0	7.6	13.8	6.4	7.4	Trường THCS Bình Thạnh
202	NGUYỄN NGỌC ĐAN	THƯ	12/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	8	9	35.0	7.5	12.7	5.7	7.0	Trường THCS Bình Thạnh
203	NGUYỄN THỊ KIỀU	DUNG	27/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	9	9	35.0	7.3	12.9	6.4	6.5	Trường THCS Bình Thạnh
204	TRƯƠNG ANH	KHOA	11/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	10	8	9	35.0	7.2	13.1	7.0	6.1	Trường THCS Bình Thạnh
205	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	12/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	9	9	35.0	7.2	12.5	6.8	5.7	Trường THCS Bình Thạnh
206	LƯƠNG HOÀNG	LONG	03/09/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh		8	9	9	9	35.0	6.8	12.0	6.4	5.6	Trường THCS Bình Thạnh
207	ĐINH VÕ HOÀI	BĂNG	03/07/2008	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	9	7	8	9	34.0	8.1	15.0	7.2	7.8	Trường THCS Bình Thạnh
208	NGUYỄN THANH	THẢO	09/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	8	8	9	34.0	8.0	15.3	7.9	7.4	Trường THCS Bình Thạnh
209	ĐINH THỊ THÚY	TIỀN	24/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	7	9	34.0	7.9	12.9	5.7	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
210	TRỊNH THU	NGUYỆT	21/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	7	9	34.0	7.5	13.7	7.3	6.4	Trường THCS Bình Thạnh
211	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	21/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	7	9	9	34.0	7.4	12.2	6.0	6.2	Trường THCS Bình Thạnh
212	VŨ MINH	ÁNH	03/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	7	9	9	34.0	7.3	12.8	5.3	7.5	Trường THCS Bình Thạnh
213	ĐINH PHÚ	SANG	19/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	7	9	34.0	7.0	14.7	7.5	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
214	DƯƠNG HOÀI BẢO	NGỌC	02/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	7	9	34.0	6.9	13.3	6.9	6.4	Trường THCS Bình Thạnh
215	NGUYỄN PHƯƠNG	ĐAN	21/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	7	9	9	34.0	6.9	11.7	5.4	6.3	Trường THCS Bình Thạnh
216	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	17/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	7	9	34.0	6.8	10.6	5.0	5.6	Trường THCS Bình Thạnh
217	LƯƠNG MINH	THƯ	14/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	7	9	34.0	6.7	12.2	5.2	7.0	Trường THCS Bình Thạnh
218	TRẦN DIỄM	QUỲNH	20/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	6	9	33.0	7.2	13.5	6.6	6.9	Trường THCS Bình Thạnh
219	NGUYỄN PHẠM MINH	THƯ	21/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	6	9	33.0	7.1	13.7	7.4	6.3	Trường THCS Bình Thạnh
220	NGUYỄN PHẠM NHƯ	QUỲNH	11/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	6	9	9	33.0	7.1	12.6	6.3	6.3	Trường THCS Bình Thạnh
221	LẠI CHÁU GIA	KIỆT	22/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	6	9	33.0	7.1	12.5	5.9	6.6	Trường THCS Bình Thạnh
222	TRẦN NHẬT ANH	KHOA	17/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	8	8	33.0	6.6	12.1	6.5	5.6	Trường THCS Bình Thạnh
223	PHẠM HUY	HOÀNG	16/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	6	9	9	32.0	7.8	13.6	6.4	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
224	NGUYỄN HƯƠNG	DANH	18/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	7	7	9	32.0	7.6	12.4	5.7	6.7	Trường THCS Bình Thạnh
225	TRẦN HẢI	ĐĂNG	19/06/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh		8	9	6	9	32.0	7.4	14.8	7.6	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
226	HÀ TÂN	PHÁT	10/07/2009	Quảng Ngãi	Nam	Kinh		9	7	7	9	32.0	7.1	13.5	6.7	6.8	Trường THCS Bình Thạnh
227	ĐINH TRẦN ĐẠI	NGHĨA	22/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	8	7	9	32.0	7.0	13.3	6.1	7.2	Trường THCS Bình Thạnh
228	MAI GIA	KIỆT	08/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	7	7	9	32.0	6.9	12.0	5.8	6.2	Trường THCS Bình Thạnh
229	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	11/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	7	9	31.0	7.3	14.6	7.3	7.3	Trường THCS Bình Thạnh
230	ĐINH ĐỨC	TOÀN	01/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		7	7	7	9	30.0	7.2	13.1	6.8	6.3	Trường THCS Bình Thạnh

231	TRẦN HOÀNG PHÚ	AN	07/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	8	6	8	30.0	7.1	11.9	5.9	6.0	Trường THCS Bình Thạnh
232	VŨ HOÀNG BẢO	AN	18/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		7	7	7	9	30.0	7.0	12.5	6.5	6.0	Trường THCS Bình Thạnh
233	NGUYỄN QUỐC	BẢO	18/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	6	9	30.0	7.0	12.4	5.9	6.5	Trường THCS Bình Thạnh
234	ĐÌNH VĂN	SÁNG	04/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	6	9	30.0	6.9	13.2	7.5	5.7	Trường THCS Bình Thạnh
235	TRẦN NGỌC KHÁNH	UYÊN	08/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		7	7	7	9	30.0	6.5	10.8	5.8	5.0	Trường THCS Bình Thạnh
236	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	25/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	7	7	7	30.0	6.4	11.8	6.4	5.4	Trường THCS Bình Thạnh
237	TRẦN HOÀNG VÂN	TIỀN	28/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	7	7	7	30.0	6.4	11.8	5.8	6.0	Trường THCS Bình Thạnh
238	NGUYỄN NGỌC THANH	TÂM	07/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	7	7	7	30.0	6.4	11.3	5.6	5.7	Trường THCS Bình Thạnh
239	HOÀNG HỮU	NGHĨA	29/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	7	7	7	30.0	5.9	10.6	5.2	5.4	Trường THCS Bình Thạnh
240	DOÃN QUỲNH BẢO	THY	12/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	17.4	9.0	8.4	Trường THCS Dạ Ròn
241	VÒNG MINH	HÙNG	23/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0	8	9	7	9	34.0	7.5	13.3	6.7	6.6	Trường THCS Hiệp Thạnh
242	PHẠM QUANG GIA	BẢO	08/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	10	10	10	10	41.0	9.1	17.6	9.5	8.1	Trường THCS Lê Hồng Phong
243	ĐÌNH TUẤN	KHÔI	08/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.8	17.6	9.4	8.2	Trường THCS Lê Hồng Phong
244	ĐÀO GIA	KHANG	17/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.6	16.2	8.4	7.8	Trường THCS Lê Hồng Phong
245	LÊ THỊ MAI	ANH	11/07/2009	Nam Định	Nữ	Kinh		10	10	10	9	39.0	9.2	17.5	8.9	8.6	Trường THCS Lê Hồng Phong
246	PHẠM MINH	HẰNG	24/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.6	16.9	8.2	8.7	Trường THCS Lê Hồng Phong
247	LÊ HOÀNG NGỌC	TÚ	16/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	9	9	10	38.0	8.4	15.9	8.7	7.2	Trường THCS Lê Hồng Phong
248	LÊ SỸ MINH	KHÁNH	29/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	9	9	9	37.0	7.6	14.5	7.2	7.3	Trường THCS Lê Hồng Phong
249	NGUYỄN THỊ NGỌC	PHƯƠNG	19/01/2009	Khánh Hòa	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.2	12.6	6.8	5.8	Trường THCS Lê Hồng Phong
250	THÈN GIA	HUY	16/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	9	8	8	8	34.0	7.7	14.5	7.7	6.8	Trường THCS Lê Hồng Phong
251	NGUYỄN HỮU GIA	BẢO	16/12/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	6	8	9	32.0	7.2	12.9	7.1	5.8	Trường THCS Lê Hồng Phong
252	NGUYỄN PHAN BẢO	LONG	25/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	6	9	32.0	7.1	12.2	6.8	5.4	Trường THCS Lê Hồng Phong
253	NGUYỄN KHÁNH	QUỲNH	18/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	6	7	9	31.0	7.0	14.2	7.8	6.4	Trường THCS Lê Hồng Phong
254	PHẠM PHƯƠNG	ANH	12/05/2009	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh		7	6	9	9	31.0	6.8	14.0	8.0	6.0	Trường THCS Lê Hồng Phong
255	HOÀNG MINH	THƯ	02/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	8	9	37.0	7.8	14.2	6.3	7.9	Trường THCS Nam Hà
256	TRẦN MẠNH	QUỲNH	08/06/2009	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh		7	7	9	9	32.0	7.4	12.4	5.7	6.7	Trường THCS Nguyễn Trãi
257	KA SẮ K'	QUYÊN	01/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	9.1	17.1	8.3	8.8	Trường THCS N'Thol Hạ

258	TÂN THỊ DIỆU	HIỀN	06/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	10	10	10	10	41.0	9.1	17.0	8.5	8.5	Trường THCS N'Thol Hạ
259	TRẦN TRÚC	LAM	27/02/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	1.0	10	10	10	10	41.0	8.9	17.1	8.5	8.6	Trường THCS N'Thol Hạ
260	NGUYỄN ĐĂNG ÁNH	PHÚC	07/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	8.9	16.7	8.3	8.4	Trường THCS N'Thol Hạ
261	LIỀNG HÓT TA RI	YA	12/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	8.8	16.3	7.5	8.8	Trường THCS N'Thol Hạ
262	K' PHẠM ĐỨC	MẠNH	20/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	8.5	16.6	8.4	8.2	Trường THCS N'Thol Hạ
263	CIL PAM LY KIM	HAN	24/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	8.3	15.2	7.6	7.6	Trường THCS N'Thol Hạ
264	LIỀNG HÓT NA	RA	08/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	10	10	10	10	41.0	8.3	14.7	6.6	8.1	Trường THCS N'Thol Hạ
265	NGUYỄN THÀNH	LONG	02/05/2009	Ninh Thuận	Nam	Kinh	1.0	10	10	10	10	41.0	8.1	15.2	7.4	7.8	Trường THCS N'Thol Hạ
266	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	07/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.7	16.8	8.7	8.1	Trường THCS N'Thol Hạ
267	LÝ MỸ BẢO	HÂN	21/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	10	9	10	10	40.0	8.5	16.6	8.4	8.2	Trường THCS N'Thol Hạ
268	KA SẢ MI	SA	18/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	10	10	10	40.0	8.4	16.2	8.2	8.0	Trường THCS N'Thol Hạ
269	VŨ BẢO GIA	NHƯ	07/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10	40.0	8.3	15.7	7.1	8.6	Trường THCS N'Thol Hạ
270	K' THIÊN	VÂN	01/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	10	10	10	40.0	8.2	14.9	6.7	8.2	Trường THCS N'Thol Hạ
271	KA SẢ K' LY	GUN	08/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	10	9	10	10	40.0	8.1	14.5	7.1	7.4	Trường THCS N'Thol Hạ
272	K'	HUÔNG	27/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	10	10	10	9	40.0	7.9	14.2	6.5	7.7	Trường THCS N'Thol Hạ
273	NGUYỄN PHÚC	ĐẠT	07/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.6	16.2	8.3	7.9	Trường THCS N'Thol Hạ
274	TRẦN YẾN	VY	03/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	10	39.0	8.3	16.3	8.2	8.1	Trường THCS N'Thol Hạ
275	PHAN NGUYỄN	CHIẾN	23/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	9	10	9	10	39.0	8.2	13.9	6.9	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
276	LƠ MU TOM MY	HOÀNG	21/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	10	9	9	10	39.0	8.1	14.6	7.1	7.5	Trường THCS N'Thol Hạ
277	LÒ THỊ MAI	TRANG	04/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	9	9	9	10	38.0	8.6	16.5	8.2	8.3	Trường THCS N'Thol Hạ
278	TẶNG BỬU	KHÁNH	16/08/2009	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh		9	10	9	10	38.0	8.3	15.2	7.9	7.3	Trường THCS N'Thol Hạ
279	KA SẢ TIÊU	NGỌC	01/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	10	38.0	8.0	14.8	6.7	8.1	Trường THCS N'Thol Hạ
280	K'	TUYỀN	04/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	10	9	9	38.0	7.8	14.7	6.6	8.1	Trường THCS N'Thol Hạ
281	CIL YŨ K'	HIM	10/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	8.1	14.5	6.9	7.6	Trường THCS N'Thol Hạ
282	KLONG RU	HIN	22/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.9	14.9	6.9	8.0	Trường THCS N'Thol Hạ
283	KLONG VIỆT	THẮNG	26/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.8	15.0	7.2	7.8	Trường THCS N'Thol Hạ
284	KƠ SẢ K'	BUS	23/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.8	14.9	7.0	7.9	Trường THCS N'Thol Hạ
285	CIL PAM RA	EN	24/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.8	14.5	6.5	8.0	Trường THCS N'Thol Hạ
286	KA'	THẨM	16/09/2009	Lâm Đồng	Nữ	Mạ	1.0	9	9	9	9	37.0	7.8	14.5	6.9	7.6	Trường THCS N'Thol Hạ
287	PANG KAO K'	LÝ	09/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.8	14.1	6.2	7.9	Trường THCS N'Thol Hạ
288	K'	THUYỀN	07/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.7	14.5	6.7	7.8	Trường THCS N'Thol Hạ
289	K'	TRINH	22/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.7	14.3	6.5	7.8	Trường THCS N'Thol Hạ
290	KLONG ZI LY	NES	27/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.6	13.4	6.4	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
291	CIL YŨ K'	ZÊN	06/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.6	13.1	6.6	6.5	Trường THCS N'Thol Hạ

292	K'	TIỆP	14/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.5	13.7	6.4	7.3	Trường THCS N'Thol Hạ
293	A DẮT RÔ	THÉP	24/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.5	13.1	6.5	6.6	Trường THCS N'Thol Hạ
294	HOÀNG PHI HẢI	YẾN	12/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	9	10	8	9	37.0	7.5	12.3	6.1	6.2	Trường THCS N'Thol Hạ
295	SƠ NƯƠ K' SE	NA	04/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.4	13.2	6.0	7.2	Trường THCS N'Thol Hạ
296	SƠ NƯƠ MY	HÔNG	12/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.3	13.5	6.5	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
297	K'	HÒA	17/04/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.3	13.0	6.0	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
298	CIL YŨ LINH	ĐA	29/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	7.3	12.4	6.2	6.2	Trường THCS N'Thol Hạ
299	KA SẢ LY	BE	19/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	9	37.0	6.9	13.0	6.0	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
300	CIL YŨ NGUYỄN	DUY	10/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	8	9	9	36.0	7.9	14.5	6.5	8.0	Trường THCS N'Thol Hạ
301	TRẦN THỊ THU	HÀ	15/07/2009	Hải Dương	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.8	14.5	6.8	7.7	Trường THCS N'Thol Hạ
302	KA SẢ SU	RIM	01/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	8	9	36.0	7.7	13.1	6.5	6.6	Trường THCS N'Thol Hạ
303	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	23/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	9	36.0	7.6	14.0	6.8	7.2	Trường THCS N'Thol Hạ
304	CIL PAM K' RA	CHEL	15/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	8	9	9	9	36.0	7.5	13.5	6.2	7.3	Trường THCS N'Thol Hạ
305	K'	THÁP	09/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	8	36.0	7.3	13.0	6.6	6.4	Trường THCS N'Thol Hạ
306	TRƯƠNG TUẤN	HÀO	30/12/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	9	9	8	9	36.0	7.2	13.1	6.1	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
307	LƯƠNG THỊ YẾN	NHI	27/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	9	8	9	9	36.0	7.2	12.6	6.0	6.6	Trường THCS N'Thol Hạ
308	CIL YŨ HA	JÔ	24/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	8	9	36.0	7.1	13.2	6.6	6.6	Trường THCS N'Thol Hạ
309	KA	NHƯ	16/12/2009	Lâm Đồng	Nữ	Mạ	1.0	9	8	8	9	35.0	7.8	14.5	6.9	7.6	Trường THCS N'Thol Hạ
310	VY THỊ KIM	OANH	11/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	9	9	7	9	35.0	7.5	12.2	6.2	6.0	Trường THCS N'Thol Hạ
311	LUÂN KIẾN	PHONG	04/02/2009	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	9	9	7	9	35.0	7.4	13.3	6.4	6.9	Trường THCS N'Thol Hạ
312	KƠ SẢ ĐỒ	QUYÊN	11/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	9	9	9	35.0	7.1	12.4	6.3	6.1	Trường THCS N'Thol Hạ
313	PANG KAO HA	SƠN	09/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	7	35.0	7.1	12.3	6.3	6.0	Trường THCS N'Thol Hạ
314	KON SA MY	CHEL	03/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	9	7	35.0	6.9	12.1	6.2	5.9	Trường THCS N'Thol Hạ
315	KA SẢ K'	HIỀN	02/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	9	9	7	35.0	6.7	11.8	6.0	5.8	Trường THCS N'Thol Hạ
316	PHAN K'	LONG	20/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	9	6	9	34.0	7.9	15.0	7.8	7.2	Trường THCS N'Thol Hạ
317	K' YẾN	THƠ	18/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	6	9	9	34.0	7.5	14.1	6.5	7.6	Trường THCS N'Thol Hạ
318	TRẦN YẾN	NHI	28/05/2009	Ninh Thuận	Nữ	Kinh		9	9	7	9	34.0	7.4	13.1	6.7	6.4	Trường THCS N'Thol Hạ
319	KLONG NGỌC	ÁNH	15/06/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	9	6	9	9	34.0	7.3	12.6	6.1	6.5	Trường THCS N'Thol Hạ
320	SƠ NƯƠ K'	HIẾU	23/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	8	9	9	34.0	7.3	11.6	6.0	5.6	Trường THCS N'Thol Hạ
321	NGUYỄN ĐÌNH	DƯƠNG	24/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		8	9	8	8	33.0	7.7	14.9	7.5	7.4	Trường THCS N'Thol Hạ
322	CIL PAM CHE	AN	13/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	7	9	9	33.0	7.4	12.2	6.1	6.1	Trường THCS N'Thol Hạ
323	K'	LƯƠNG	10/05/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	6	9	9	32.0	7.3	12.8	5.9	6.9	Trường THCS N'Thol Hạ
324	K' THANH	NHUYỄN	11/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	6	9	9	32.0	7.3	12.8	5.8	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
325	KƠ SẢ HA	TÀI	20/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	6	7	9	9	32.0	7.1	12.8	6.4	6.4	Trường THCS N'Thol Hạ

326	HOÀNG NAM	KHÁNH	10/06/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		7	6	9	9	31.0	7.5	14.6	7.5	7.1	Trường THCS N'Thol Hạ
327	HÀ HOÀNG	HẢI	01/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		6	7	9	9	31.0	7.5	14.1	7.1	7.0	Trường THCS N'Thol Hạ
328	PANG KAO K'	DUYÊN	17/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	7	8	6	9	31.0	7.1	12.4	6.2	6.2	Trường THCS N'Thol Hạ
329	KON SA HA	QUANG	16/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0	9	7	7	7	31.0	7.0	12.3	6.2	6.1	Trường THCS N'Thol Hạ
330	CIL PAM K' JU	Y	29/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0	6	7	9	7	30.0	6.9	11.5	5.7	5.8	Trường THCS N'Thol Hạ

Danh sách này có 330 học sinh./.